TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-ST
Ngày: 24 – 4 – 2023.
"V/v tranh chấp: Hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Huy Tùng.

2/ Ông Trần Hoàng Việt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Quốc Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Đại H, sinh năm 1973, là chủ hộ Hộ kinh doanh Trường H (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số X, khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh S.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Minh T, sinh năm 1995 (Theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2022) (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số X, khóm T, phường K, thị xã V, tỉnh S.

- *Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã L, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết án, đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Minh T trình bày:

Trước đây năm 2021, bên ông Trần Đại H có thực hiện mua bán thức ăn và thuốc thủy sản với ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim L thông qua hợp đồng mua bán ngày 09/6/2021. Bên cạnh đó ông H giao dịch thông qua sổ giao nhận hàng mang tên "Anh H1 Đ Đ".

Theo thỏa thuận, bắt đầu từ 10/6/2021 bên ông H bán thức ăn và thuốc thủy sản cho ông H1 và bà L. Hàng hóa được nhân viên giao hàng chở tận nơi hay ông H1 và bà L hoặc người nhà đến lấy hàng tại kho của ông H. Ông H1 và bà L tiến hành kiểm tra

và ký bản đối chiếu xác nhận công nợ khi ông H yêu cầu. Cuối vụ thu hoạch tôm, ông H1 và bà L phải thanh toán hết tiền hàng. Trường hợp xét thấy công nợ cao, ông H1 và bà L vẫn không thanh toán tiền hàng, ông H có quyền cắt hàng và đề nghị ông, bà thanh toán hết số tiền hàng còn nợ. Thời điểm cắt hàng được xem là thời điểm chấm dứt giao dịch.

Trong quá trình thực hiện giao dịch, ông H đã cung cấp hàng hóa đúng theo yêu cầu đặt hàng của ông H1 và bà L. Sau khi nhận hàng ông H1 và bà L không hề phàn nàn hay có khiếu nại gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa mà bên ông H đã giao. Mặc dù ông H thực hiện đúng thỏa thuận hợp đồng, nhưng ông H1 và bà L đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán, đến cuối vụ tôm ông H1 và bà L không thanh toán hết tiền hàng cho ông H.

Đến khi công nợ đã lên đến 285.188.000 đồng thì phía ông H1 và bà L chỉ thanh toán 80.000.000 đồng vào ngày 22/09/2021 và 2.000.000 đồng vào ngày 15/12/2021 rồi không trả thêm lần nào nữa mà chỉ ký đối chiếu công nợ. Mặc dù ông H đã nhiều lần cử nhân viên gọi điện và đến nhà yêu cầu ông H1 và bà L trả tiền hàng còn nợ nhưng đến nay ông H1 và bà L vẫn cố tình không thanh toán. Hành vi cố tình không trả nợ của ông H1 và bà L đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông H.

Nay ông Trần Đại H yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền gốc là 203.188.000 đồng và tiền lãi chậm trả (10%/năm), tạm tính từ ngày 25/12/2021 đến ngày 12/10/2022 là 09 tháng 18 ngày với số tiền 16.255.000 đồng và tiếp tục tính lãi từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến khi trả hết nợ.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L không có lời trình bày do vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 07/TB-TLVA ngày 11 tháng 01 năm 2023, tống đạt hợp lệ cho bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L nhưng các bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với các bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã lập biên bản về việc vắng mặt của các bị đơn, không tiến hành hòa giải được và các bị đơn cũng không có lời khai trong hồ sơ vụ án. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu các bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 203.188.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu, một trăm tám mươi tám nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi theo luật định là có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn ông Trần Đại H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ do mua hàng. Tòa án xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản".

- Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn vắng mặt (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt), bị đơn vợ chồng ông H1, bà L mặc dù đã được tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng mua bán tài sản giữa ông Trần Đại H với vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự.

- Xét về quá trình thực hiện hợp đồng: Quá trình mua bán Hộ kinh doanh đại lý Trường Hải do ông Trần Đại H làm chủ có lập sổ theo dõi giao nhận hàng và vợ chồng ông H1, bà L có ký tên vào sổ theo dõi giao nhận hàng. Tính đến ngày 25/12/2021, vợ chồng ông H1, bà L thừa nhận còn nợ ông H với số tiền là 203.188.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu, một trăm tám mươi tám nghìn đồng).

[3] Qua những lời trình bày của đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L có mua các loại thức ăn và thuốc thủy sản của ông Trần Đại H. Quá trình mua bán, sau khi đối chiếu công nợ thì vợ chồng ông H1, bà L còn nợ là 203.188.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu, một trăm tám mươi tám nghìn đồng) kể từ ngày 25/12/2021. Như vậy vợ chồng ông H1, bà L đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 440 Bộ luật dân sự. Do đó ông H yêu cầu vợ chồng ông H1, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ và tính tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ. Số tiền lãi suất tính từ ngày 25/12/2021 đến ngày 24/4/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là 15 tháng 29 ngày với số tiền: 203.188.000đ x 0,833%/tháng x 15 tháng + 29 ngày = 27.024.000đ. Tổng số tiền vợ chồng ông H1, bà L phải thanh toán là 203.188.000đ (tiền nợ) + 27.024.000đ (tiền lãi chậm trả) = 230.212.000đ (Hai trăm ba mươi triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng).

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[5] Kiểm sát viên tại phiên tòa nêu quan điểm về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 430, Điều 440, Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trần Đại H số tiền còn nợ là 230.212.000đ (Hai trăm ba mươi triệu, hai trăm mười hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Đại H cho đến khi thi hành án xong mà vợ chồng ông H1, bà L chậm trả tiền thì còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim L phải liên đới nộp 11.510.000đ (Mười một triệu, năm trăm mười nghìn đồng) tiền án phí.

- Ông Trần Đại H không phải chịu án phí. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.485.075đ (Năm triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0004242 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng

Nơi nhận:
-VKSND huyện T;
-Chi cục THA huyện T;
-TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
-Các đương sự.
-Lưu HSVA.